

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.840	25.840	26.180	26.180	VNĐ
	AUD	16.540	16.640	17.090	17.090	VNĐ
	CAD	18.510	18.630	19.120	19.120	VNĐ
	CHF		31.220		32.070	VNĐ
	EUR	29.010	29.140	29.910	29.910	VNĐ
	GBP	34.010	34.160	35.060	35.060	VNĐ
	HKD		2.900		3.410	VNĐ
	JPY	174,70	178,20	181,90	182,90	VNĐ
	NZD		15.350		15.900	VNĐ
	SGD	19.690	19.870	20.390	20.390	VNĐ
	THB	710	770	800	800	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 05/05/2025 / List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, 05/05/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.